

**Hanna Instruments S.R.L.****HI93701-0 - Thuốc thử clo dư**Sửa đổi lần thứ 2
Ngày 27/2/2017
Ngày in 27/2/2017
Trang số 1 / 9

US

Phiếu an toàn hóa chất theo tiêu chuẩn HOA KỲ. Hazcom liên bang 2012 và Quy định Canada SOR/88-66**PHẦN 1. Nhận biết hóa chất/ hỗn hợp và thông tin công ty/ công việc.****1.1. Nhận biết sản phẩm.**Mã. **HI93701-0**
Tên sản phẩm. **Thuốc thử clo dư****1.2. Các trường hợp được dùng chất/ hỗn hợp và các trường hợp chống chỉ định.**Mục đích sử dụng. **Xác định Clo dư trong các Mẫu nước.****1.3. Thông tin chi tiết nhà cung cấp Phiếu an toàn hóa chất.**Tên. **Hanna Instruments S.R.L.**
Địa chỉ. **str. Hanna Nr 1**
Quận và Quốc gia. **457260 loc. Nusfalau (Salaj)**
Romani
ĐT **(+40) 260607700**
Fax. **(+40) 260607700**Địa chỉ email của người có thẩm quyền.
chịu trách nhiệm về Phiếu an toàn hóa chất.**sds@hannainst.com**

Phân phối sản phẩm:

Hanna Instruments, Inc - 584 Park East, Woonsochet, Rhode Island, Hoa Kỳ
02895 - Thông tin liên hệ dịch vụ kỹ thuật: +1-800-426-6287**1.4. Số điện thoại khẩn cấp.**

Cho các câu hỏi khẩn cấp.

Thông tin liên hệ khẩn cấp tại Hoa Kỳ: +1-800-424-9300 - CHEMTREC 24
giờ/365 ngày - Thông tin liên hệ khẩn cấp quốc tế: +1-703-527-3887 - CHEMTREC
24 giờ/365 ngày**PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại.****2.1. Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp.**

Sản phẩm được phân loại là nguy hiểm căn cứ theo các quy định trong Tiêu chuẩn Khuyến cáo thông tin an toàn hóa chất OSHA (HCS) (29 CFR 1910.1200). Vì thế sản phẩm yêu cầu có phiếu an toàn hóa chất.

Mọi thông tin bổ sung liên quan đến rủi ro sức khỏe và/hoặc môi trường được trình bày trong phần 11 và 12 của Phiếu an toàn hóa chất này.

Phân loại và Diễn giải nguy hại.

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm lặp lại, nhóm 2

Có thể gây tổn hại đến các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

Hình nguy hại:

Tự hiệu: **Cảnh báo**Diễn giải nguy hại:
H373

Có thể gây tổn hại đến các cơ quan thông qua phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

Diễn giải biện pháp phòng

ngừa: Phòng ngừa:

P260

Không hít thở bụi, khói, khí, sương, hơi, tia nước.

Phản ứng:

P312

Liên hệ TRUNG TÂM PHÒNG ĐỘC hoặc bác sỹ nếu cảm thấy không khỏe.

Bảo quản:

--

Tiêu hủy:

--



Hanna Instruments S.R.L.

HI93701-0 - Thuốc thử clo dư

Sửa đổi lần thứ 2
Ngày 27/2/2017
Ngày in 27/2/2017
Trang số 2 / 9

US

PHẦN 2. Nhận biết các mối nguy hại. ... / >>

2.2. Các nguy hại khác.

Không có thông tin.

PHẦN 3. Thành phần/thông tin về các hợp phần.

3.1. Hóa chất.

Không có thông tin liên quan.

3.2. Hỗn hợp.

Có chứa:

Nhận biết. x = Nồng độ %. Phân loại:

MUỐI ĐINATRI EDTA

Số CAS. 6381-92-6

5 ≤ x < 9

Độc tính cấp tính, nhóm 4 H332, Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm lặp lại, nhóm 2 H373

Số EC. 205-358-3

INDEX.

Số đăng ký 01-2119486775-20

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Số CAS. 6283-63-2

1 ≤ x < 5

Độc tính cấp tính, nhóm 4 H302

Số EC. 228-500-6

INDEX.

* Có thay đổi theo từng lô.

Diễn giải đầy đủ các cụm từ nguy hại (H) được trình bày trong phần 16 của Phiếu an toàn hóa chất.

PHẦN 4. Các biện pháp sơ cứu.

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu.

MẮT: Tháo kính áp tròng, nếu có. Rửa ngay bằng nhiều nước ít nhất 15 phút, mở to mí mắt. Nếu triệu chứng kéo dài, tham vấn bác sỹ.

DA: Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa ngay bằng nhiều nước. Nếu kích ứng kéo dài, tham vấn/điều trị y tế. Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.

HÍT PHẢI: Đưa bệnh nhân ra nơi thoáng khí. Trong trường hợp khó thở, tham vấn/điều trị y tế ngay.

NUỐT PHẢI: Tham vấn/điều trị y tế. Chỉ cố gây nôn nếu được bác sỹ chỉ định. Không cho bất kỳ vật gì vào miệng người bất tỉnh, trừ khi bác sỹ chỉ định.

4.2. Triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cấp tính và mãn tính.

Thông tin cụ thể về các triệu chứng và ảnh hưởng do sản phẩm gây ra không được biết. Đối với các triệu chứng và ảnh hưởng do hóa chất gây ra, hãy xem chương 11.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Ảnh hưởng kích ứng. Các ảnh hưởng sau đây áp dụng cho amin thơm nói chung: ảnh hưởng hệ thống: methemoglobin huyết có đau đầu, loạn nhịp tim, tụt huyết áp, khó thở và co thắt, triệu chứng chính: chứng xanh tím (mất màu xanh của máu).

4.3. Dấu hiệu cần chăm sóc y tế và điều trị đặc biệt ngay.

Không có thông tin.

PHẦN 5. Các biện pháp chữa cháy.

5.1. Các phương tiện chữa cháy.

PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY PHÙ HỢP

Phương tiện chữa cháy nên là loại thông thường: cacbon điôxit, bọt, bột và tia nước. PHƯƠNG TIỆN CHỮA CHÁY KHÔNG PHÙ HỢP

Không có thông tin cụ thể.

5.2. Các nguy hại đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất hoặc hỗn hợp.

NGUY HẠI GÂY RA TỪ TIẾP XÚC TRONG TRƯỜNG HỢP HỎA HOẠN

Không hít thở các sản phẩm cháy. Sản phẩm dễ cháy và khi bột được xả vào không khí ở nồng độ vừa đủ và có nguồn đánh lửa, có thể tạo ra hỗn hợp nổ với không khí. Có thể bắt đầu cháy hoặc cháy lớn do rò rỉ sản phẩm rắn từ thùng chứa, khi đạt đến nhiệt độ cao hoặc thông qua tiếp xúc với nguồn đánh lửa.

MUỐI ĐINATRI EDTA

Dễ cháy. Có thể sinh ra khí hoặc hơi cháy nguy hiểm trong trường hợp xảy ra cháy. Đám cháy có thể sinh ra: nitơ oxit.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Dễ cháy. Có thể sinh ra khí hoặc hơi cháy nguy hiểm trong trường hợp xảy ra cháy. Đám cháy có thể sinh ra: khí nitơ, oxit nitơ, oxit sunfua.

PHẦN 5. Các biện pháp chữa cháy. ... / >>**5.3. Chỉ dẫn cho lính cứu hỏa.****THÔNG TIN CHUNG**

Sử dụng nguồn nước áp lực mạnh để làm mát các thùng chứa nhằm ngăn ngừa phân hủy sản phẩm và sinh ra các chất gây nguy hiểm cho sức khỏe. Luôn đeo mặt nạ chống lửa kín mặt. Thu gom nước chữa cháy để ngăn chảy tràn vào hệ thống cống. Tiêu hủy nước nhiễm bẩn được sử dụng cho chữa cháy và phần còn lại của đám cháy theo các quy định hiện hành.

THIẾT BỊ BẢO HỘ ĐẶC BIỆT CHO LÍNH CỨU HỎA

Quần áo chữa cháy thông thường, là bộ dụng cụ chữa cháy (BS EN 469), găng tay (BS EN 659) và ủng (chỉ dẫn kỹ thuật HO A29 và A30) kết hợp với thiết bị thở áp suất dương mạch hở (BS EN 137).

PHẦN 6. Xử lý hóa chất xả ra bất ngờ.**6.1. Các biện pháp phòng ngừa cá nhân, thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp.**

Nếu không có chống chỉ định, phun bột trộn nowcs để ngăn ngừa hình thành bụi.

Sử dụng thiết bị bảo hộ phù hợp (bao gồm thiết bị bảo hộ cá nhân được quy định trong Phần 8 của Phiếu an toàn hóa chất) để ngăn ngừa nhiễm bẩn da, mắt và quần áo cá nhân. Các chỉ dẫn này áp dụng cho nhân viên xử lý và những người tham gia vào các quy trình khẩn cấp.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường.

Không để sản phẩm xâm nhập vào hệ thống cống hoặc tiếp xúc với nước bề mặt hoặc nước ngầm.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để thu gom và vệ sinh.

Thu thập sản phẩm bị rò rỉ và cho vào thùng chứa để thu hồi hoặc tiêu hủy. Nếu sản phẩm dễ cháy, sử dụng thiết bị chống phát nổ. Nếu không có chống chỉ định, sử dụng nguồn nước áp lực mạnh để loại bỏ dư chất sản phẩm.

Đảm bảo khu vực rò rỉ được thông khí. Đánh giá khả năng tương thích của thùng chứa được sử dụng, bằng cách kiểm tra phần 10. Cần xử lý vật liệu bị nhiễm bẩn tuân thủ theo các quy định trong phần 13.

6.4. Tham khảo các phần khác.

Mọi thông tin về bảo vệ cá nhân và tiêu hủy được trình bày trong phần 8 và 13.

PHẦN 7. Xử lý và bảo quản.**7.1. Các biện pháp phòng ngừa để xử lý an toàn.**

Trước khi xử lý sản phẩm, tham khảo tất cả các phần khác của phiếu an toàn hóa chất này. Tránh rò rỉ sản phẩm vào sản phẩm. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và thiết bị bảo hộ cá nhân trước khi đi vào nơi ăn uống.

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, bao gồm cả các điều kiện không tương thích.

Chỉ bảo quản trong thùng chứa ban đầu. Bảo quản trong thùng chứa được niêm phong, tại nơi được thông khí tốt, tránh ánh sáng trực tiếp. Để thùng chứa cách xa các vật liệu không tương thích, xem phần 10 để biết thêm thông tin.

7.3. (Các) ứng dụng cụ thể.

Không có thông tin.

PHẦN 8. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc/bảo vệ cá nhân.**8.1. Tham số kiểm soát.**

Trong quá trình đánh giá rủi ro, cần xem xét mức phơi nhiễm nghề nghiệp ACGIH đối với hạt lơ lửng không được phân loại (phần có thể hô hấp PNO: 3 mg/m³; phần có thể hít phải PNO: 10 mg/m³). Đối với các giá trị trên giới hạn này, sử dụng bộ lọc loại P, thuộc nhóm (1, 2 hoặc 3) phải được chọn theo kết quả đánh giá rủi ro.

8.2. Hạn chế tiếp xúc.

Khi sử dụng thiết bị kỹ thuật phù hợp phải luôn ưu tiên thiết bị bảo hộ cá nhân, đảm bảo nơi làm việc được thông khí tốt thông qua hút khí cục bộ hiệu quả. Thiết bị bảo hộ cá nhân phải tuân thủ các quy định hiện hành.

BẢO VỆ TAY

Trong trường hợp tiếp xúc kéo dài với sản phẩm, bảo vệ tay bằng găng tay lao động chống thấm thấu (OSHA 29 CFR 1910.138).

Phải chọn vật liệu găng tay lao động theo quá trình sử dụng và sản phẩm. Găng tay latec có thể gây phản ứng nhạy cảm.

BẢO VỆ DA

Sử dụng quần áo và giày bảo hộ chuyên dụng loại I (xem Chỉ thị 89/686/EEC và tiêu chuẩn EN ISO 20344). Tẩy sạch cơ thể bằng xà phòng và nước sau khi cởi bỏ quần áo bảo hộ.

BẢO VỆ MẮT

Đeo kính bảo hộ kín khí (OSHA 29 CFR 1910.133). **BẢO**

VỆ HÔ HẤP



Hanna Instruments S.R.L.

HI93701-0 - Thuốc thử clo dư

Sửa đổi lần thứ 2
Ngày 27/2/2017
Ngày in 27/2/2017
Trang số 4 / 9

US

PHẦN 8. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc/bảo vệ cá nhân. ... / >>

Sử dụng mặt nạ lọc được NIOSH chứng nhận (NIOSH 42 CFR 84, OSHA 29 CFR 1910.134) hoặc thiết bị tương ứng, thuộc nhóm và hiệu quả, phải được xác định theo kết quả đánh giá rủi ro.

HẠN CHẾ TIẾP XÚC MÔI TRƯỜNG.

Lượng xả thải được sinh ra từ quá trình sản xuất, bao gồm xả thải từ thiết bị thông khí, cần được kiểm tra để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường.

PHẦN 9. Các tính chất lý hóa.

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản.

Ngoại quan	dạng bột
Màu	màu ngà
Mùi	không mùi
Ngưỡng mùi.	Không có thông tin.
pH.	5,8 - 6,2 pH, 12 g/L
Điểm tan chảy / điểm đóng băng.	Không có thông tin.
Điểm điểm sôi ban đầu.	Không áp dụng.
Khoảng sôi.	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy.	Không áp dụng.
Tốc độ bay hơi	Không có thông tin.
Khả năng cháy (rắn, khí)	không cháy
Giới hạn cháy dưới.	Không có thông tin.
Giới hạn cháy trên.	Không có thông tin.
Giới hạn nổ dưới.	Không có thông tin.
Giới hạn nổ trên.	Không có thông tin.
Áp suất hơi.	Không có thông tin.
Mật độ hơi	Không có thông tin.
Mật độ tương đối.	2,00
Khả năng tan	tan trong nước
Hệ số phân tách: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy.	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy.	Không có thông tin.
Độ nhớt	Không có thông tin.
Thuộc tính nổ	Không có thông tin.
Thuộc tính oxy hóa	Không có thông tin.

9.2. Thông tin khác.

Tổng lượng chất khô (250°C / 482°F) 98,00 %

PHẦN 10. Độ ổn định và khả năng phản ứng.

10.1. Khả năng phản ứng.

Không có rủi ro phản ứng cụ thể với hóa chất khác ở điều kiện sử dụng bình thường.

10.2. Độ ổn định hóa học.

Sản phẩm ổn định ở điều kiện sử dụng và bảo quản bình

thường. N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM

SUNFAT

Nhạy cảm với hơi ẩm, Nhạy cảm với ánh sáng.

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm.

Bột có khả năng nổ khi kết hợp với không khí. MUỐI

ĐINATRI EDTA

Có thể phản ứng mạnh với: Chất oxy hóa mạnh.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Có thể phản ứng mạnh với: Chất oxy hóa mạnh.

10.4. Điều kiện cần tránh.

Tránh tích tụ bụi trong môi trường.

MUỐI ĐINATRI EDTA

Gia nhiệt mạnh.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Gia nhiệt mạnh (phân hủy).

10.5. Vật liệu không tương thích.

MUỐI ĐINATRI EDTA



Hanna Instruments S.R.L.

HI93701-0 - Thuốc thử clo dư

Sửa đổi lần thứ 2
Ngày 27/2/2017
Ngày in 27/2/2017
Trang số 5 / 9

US

PHẦN 10. Độ ổn định và khả năng phản ứng. ... / >>

Nhôm, Đồng, Hợp kim đồng, Niken, Kẽm.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm.

Không có thông tin.

PHẦN 11. Thông tin về độc tính.

Trong trường hợp không có dữ liệu thí nghiệm về sản phẩm, các nguy hại sức khỏe được đánh giá theo các thuộc tính của hóa chất, sử dụng các tiêu chí được quy định trong quy định hiện hành về phân loại.

Vì thế cần phải xem xét nồng độ của từng hóa chất nguy hiểm được chỉ rõ trong phần 3, để đánh giá các ảnh hưởng phơi nhiễm độc hại đối với sản phẩm.

11.1. Thông tin về các ảnh hưởng độc hại.

MUỐI ĐINATRI EDTA

Kích ứng da, Thở, Kết quả: Không kích ứng, (hóa chất khan) - Kích ứng mắt, Thở, Kết quả: Không kích ứng mắt, (hóa chất khan) - Nhạy cảm, Có thể nhạy cảm ở người chịu ảnh hưởng - Đột biến tế bào mầm Độc sinh sản trong ống nghiệm, kiểm nghiệm ames, Salmonella typhimurium, Kết quả: âm tính (hóa chất khan), Kiểm nghiệm u lym pho ở chuột, Kết quả: âm tính, (hóa chất khan) - Độc tính cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm lặp lại, Cơ quan đích: Đường hô hấp, Có thể gây tổn hại đến các cơ quan thông quan phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại - Độc tính liều lặp lại, Chuột đực, Hít phải son khí, 5 d/ngày, LOAEL: 0,03 mg/l, Cơ quan đích: Phổi, thanh quản - Độc tính liều lặp lại, Chuột đực và chuột cái, Hít phải bụi/sương, 90 d/ngày, NOAEL: 0,003 mg/l, Cơ quan đích: thanh quản.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Độc tính cấp tính khi hít phải, Triệu chứng: Các triệu chứng kích ứng đường hô hấp - Kích ứng da, kích ứng nhẹ - Nhạy cảm, Có thể nhạy cảm ở người chịu ảnh hưởng.

ĐỘC TÍNH CẤP TÍNH.

LC50 (Hít phải - hơi) hỗn hợp:	Không được phân loại (không có thành phần đáng kể).
LC50 (Hít phải - sương/bột) hỗn hợp:	>2000 mg/kg
LD50 (Miệng) hỗn hợp:	Không được phân loại (không có thành phần đáng kể).
LD50 (Da) hỗn hợp:	Không được phân loại (không có thành phần đáng kể).

MUỐI ĐINATRI EDTA

LD50 (Miệng). > 2800 mg/kg Chuột

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

LD50 (Miệng). > 497 mg/kg Chuột

Sản phẩm này không được xem là chất gây ung thư theo quy định của IARC, ACGIH,

NTP, và OSHA. ĂN MÒN / KÍCH ỨNG DA.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

TỒN HẠI / KÍCH ỨNG MẮT NGHIÊM TRỌNG.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

NHẠY CẢM HÔ HẤP HOẶC DA.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

ĐỘT BIẾN TẾ BÀO MÀM.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

KHẢ NĂNG GÂY UNG THƯ.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

ĐỘC TÍNH SINH SẢN.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

STOT - PHƠI NHIỄM ĐƠN LẦN.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

STOT - PHƠI NHIỄM LẶP LẠI.

Có thể gây tổn hại đến các cơ quan.

NGUY HẠI HÔ HẤP.

Không đáp ứng tiêu chí phân loại cho loại nguy hại này.

PHẦN 12. Thông tin sinh thái học.

Sử dụng sản phẩm này theo quy định lao động. Tránh xả rác. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền, nếu sản phẩm thâm nhập đường nước hoặc gây ô nhiễm đất hoặc thực vật.

12.1. Độc tính.

MUỐI ĐINATRI EDTA

Độc tính đối với vi khuẩn, EC50 bùn hoạt tính: 403 mg/l, 3 giờ - EC50 Pseudomonas putida: 56 mg/l, 8 giờ (hóa chất khan).

MUỐI ĐINATRI EDTA

LC50 - đối với Cá. 320 mg/l/96 giờ Cá bảy màu

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy.

MUỐI ĐINATRI EDTA

Khả năng tan trong nước. 20°C mg/l

12.3. Khả năng tích lũy sinh học.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Hệ số phân tách: n-octanol/nước, log Pow: 2,24 (được tính), (Lit.). Không dự đoán tích lũy sinh học.

12.4. Tính lưu động trong đất.

Không có thông tin.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB.

Không có thông tin.

12.6. Các tác động tiêu cực khác.

MUỐI ĐINATRI EDTA

Tránh xả thải vào môi trường.

N,N-DIETHYL-1,4-PHENYLENEDIAMMONIUM SUNFAT

Tránh xả thải vào môi trường.

PHẦN 13. Các lưu ý tiêu hủy.

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải.

Tái sử dụng, khi có thể. Cần xem các dư chất của sản phẩm là chất thải đặc biệt không nguy hiểm.

Phải thực hiện tiêu hủy thông qua một công ty quản lý chất thải được ủy quyền, tuân thủ các quy định quốc gia và địa phương.

BAO BÌ NHIỄM BẮN

Phải thu hồi hoặc tiêu hủy bao bì nhiễm bẩn tuân thủ các quy định quản lý chất thải quốc gia.

PHẦN 14. Thông tin vận chuyển.

Sản phẩm không nguy hiểm theo quy định hiện hành của Bộ luật Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (ADR) và Đường sắt (RID), Bộ luật Hàng hải quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm (IMDG), và các quy định của Hiệp hội Vận tải Hàng không (IATA).

14.1. Mã LHQ.

Không áp dụng.

14.2. Nhãn vận chuyển hợp lệ của LHQ.

Không áp dụng.

14.3. (Các) loại nguy hại vận chuyển.

Không áp dụng.

14.4. Nhóm đóng gói.

Không áp dụng.

PHẦN 14. Thông tin vận chuyển. ... / >>**14.5. Nguy hại môi trường.**

Không áp dụng.

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người dùng.

Không áp dụng.

14.7. Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ lục II MARPOL73/78 và Quy tắc IBC.

Không có thông tin liên quan.

PHẦN 15. Thông tin pháp luật.**15.1. Các quy định/ pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho hóa chất hoặc hỗn hợp.**Quy định của Liên bang Mỹ:Đạo luật Không khí sạch Phần 112(b):

Không được liệt kê (các) thành phần.

Đạo luật Không khí sạch Phần 602 Nhóm I Hóa chất:

Không được liệt kê (các) thành phần.

Đạo luật Không khí sạch Phần 602 Nhóm II Hóa chất:

Không được liệt kê (các) thành phần.

Đạo luật Nước sạch – Chất gây ô nhiễm ưu tiên:

Không được liệt kê (các) thành phần.

Đạo luật Nước sạch – Chất gây ô nhiễm độc hại:

Không được liệt kê (các) thành phần.

Hóa chất DEA Loại I (Tiền chất):

Không được liệt kê (các) thành phần.

Hóa chất DEA Loại II (Hóa chất thiết yếu):

Không được liệt kê (các) thành phần.

Danh mục EPA:

Phần 313 Bộ danh mục:

Không được liệt kê (các) thành phần.

EPCRA 302 EHS TPQ:

Không được liệt kê (các) thành phần.

EPCRA 304 EHS RQ:

Không được liệt kê (các) thành phần.

CERCLA RQ:

7558-79-4 ĐINATRI HYĐROGEN PHÓT PHÁT

EPCRA 313 TRI:

Không được liệt kê (các) thành phần.

Bộ luật RCRA:

Không được liệt kê (các) thành phần.

CAA 112 (r) RMP TQ:

Không được liệt kê (các) thành phần.

Quy định của Tiểubang:Massachusetts:

7558-79-4 ĐINATRI HYĐROGEN PHÓT PHÁT

Minnesota:

Không được liệt kê (các) thành phần.

PHẦN 15. Thông tin pháp luật. ... / >>New Jersey:

7558-79-4 DINATRI HYĐROGEN PHÓT PHÁT

New York:

7558-79-4 DINATRI HYĐROGEN PHÓT PHÁT

Pennsylvania:

7558-79-4 DINATRI HYĐROGEN PHÓT PHÁT

California:

7558-79-4 DINATRI HYĐROGEN PHÓT PHÁT

Đề luật California 65:

Sản phẩm này không chứa hóa chất được biết tại Tiểu bang California gây ra ung thư, có hại đối với sinh sản hoặc khiếm khuyết sinh.

Các Quy định quốc tế: _____ Hóa chất

theo báo cáo xuất khẩu căn cứ Quy định (EC) 649/2012:

Không có.

Hóa chất theo Công ước Rotterdam: _____

Không có.

Hóa chất theo Công ước Stockholm: _____

Không có.

WHMIS của Canada:

Không có thông tin.

PHẦN 16. Thông tin khác.

Diễn giải chỉ dẫn nguy hại (H) được trình bày trong phần 2-3 của bảng:

Acute Tox. 4

Độc tính cấp tính, nhóm 4

STOT RE 2

Độc tính cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm lặp lại, nhóm 2

H302

Có hại nếu nuốt phải.

H332

Có hại nếu hít phải.

H373

Có thể gây tổn hại đến các cơ quan thông quan phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại.

CHÚ THÍCH:

- PHẦN 313 BỘ DANH MỤC: Đạo luật Quyền được biết về Cộng đồng & Kế hoạch Khẩn cấp Phần 313 Bộ danh mục
- ADR: Hiệp định Châu Âu về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
- CAA 112 @ RMP TQ: Số lượng ngưỡng của Kế hoạch quản lý rủi ro (Đạo luật Không khí sạch Phần 112®)
- SỐ CAS: Số Dịch vụ Tóm tắt Hóa chất
- CE50: Nồng độ tác động (cần thiết để gây tác động 50%)
- CERCLA RQ: Số lượng có thể báo cáo (Đạo luật về Trách nhiệm pháp lý, Bồi thường và Phản ứng toàn diện về môi trường)
- CLP: Quy định EC 1272/2008
- DEA: Lực lượng chống ma túy
- EmS: Lịch trình khẩn cấp
- EPA: Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ
- EPCRA: Đạo luật Quyền được biết về Cộng đồng & Kế hoạch Khẩn cấp
- EPCRA 302 EHS TPQ: Số lượng kế hoạch ngưỡng Hóa chất cực kỳ nguy hiểm (Phần 313 Bộ danh mục)
- EPCRA 304 EHS RQ: Số lượng có thể báo cáo Hóa chất cực kỳ nguy hiểm (Phần 313 Bộ danh mục)
- EPCRA 313 TRI: Danh mục thống kê phát thải độc hại (Phần 313 Bộ danh mục)
- GHS: Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất
- IATA DGR: Quy định hàng hóa nguy hiểm của Hiệp hội Vận tải Hàng không Quốc tế
- IC50: Nồng độ cố định 50%
- IMDG: Bộ luật Hàng hải quốc tế về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm
- IMO: Tổ chức Hàng hải Quốc tế
- LC50: Nồng độ gây chết người, 50%
- LD50: Liều dùng gây chết người, 50%
- OEL: Mức phơi nhiễm nghề nghiệp
- PEL: Mức phơi nhiễm được dự đoán
- Bộ luật RCRA: Bộ luật Thu hồi và Bảo tồn tài nguyên
- REL: Giới hạn phơi nhiễm được khuyến nghị
- RID: Quy định về Vận tải Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt Quốc tế
- TLV: Giá trị giới hạn ngưỡng
- TLV CEILING: Nồng độ không được vượt quá trong thời gian phơi nhiễm nghề nghiệp.

PHẦN 16. Thông tin khác. ... / >>

- TSCA: Đạo luật Kiểm soát hóa chất độc hại
- TWA STEL: Giới hạn phơi nhiễm ngắn hạn
- TWA: Giá trị giới hạn ngưỡng cho thời gian trung bình 8 giờ một ngày
- VOC: Hợp chất hữu cơ bay hơi
- WHMIS: Hệ thống thông tin Hóa chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

THƯ MỤC THAM KHẢO CHUNG:

- GHS sửa đổi lần 3
- Chỉ mục Merck. Ấn bản lần thứ 10
- Xử lý an toàn hóa chất
- Niosh - Cơ quan đăng ký Ảnh hưởng độc hại của Hóa chất
- INRS - Fiche Toxicologique (phiếu độc tính)
- Patty - Vệ sinh và Độc tính công nghiệp
- N.I. Sax - Tính chất nguy hiểm của Hóa chất công nghiệp -7, Ấn bản 1989
- Trang web của ECHA

- 6 NYCRR phần 597
- Trang web Cal/OSHA
- Đạo Luật Thực thi Nước uống và Độc tố an toàn California
- Trang web của EPA
- Tiêu chuẩn Khuyến cáo thông tin an toàn hóa chất (HCS 2012)
- Trang web của IARC
- Danh mục EPA: Danh mục hóa chất hợp nhất căn cứ theo EPCRA, CERCLA và Phần 112® của Đạo luật Không khí sạch
- Massachusetts 105 CMR Bộ Y tế 670.000: "Quyền được biết"
- Minnesota Chương 5206 Bộ Lao động và Công nghiệp Hóa chất nguy hiểm, "Quyền được biết" của Người lao động.
- Đạo luật Quyền được biết về Cộng đồng và Người lao động New Jersey N.J.S.A.
- NTP. 2011. Báo cáo về Chất gây ung thư, Ấn bản lần thứ 12.
- Trang web của OSHA
- Pennsylvania, Danh mục hóa chất nguy hiểm, Chương 323

Lưu ý đối với người dùng:

Thông tin được cung cấp trong Phiếu an toàn hóa chất này dựa trên kiến thức của chúng tôi tại ngày công bố. Người dùng phải xác nhận sự phù hợp và hoàn chỉnh của thông tin được cung cấp theo từng cách dùng sản phẩm cụ thể.

Tài liệu này không được xem là bảo đảm cho tính chất cụ thể của sản phẩm.

Việc sử dụng sản phẩm này không thuộc kiểm soát trực tiếp của chúng tôi, vì thế người dùng phải, trong phạm vi trách nhiệm của mình, tuân thủ luật và quy định về sức khỏe và an toàn nghề nghiệp hiện hành. Nhà sản xuất được miễn trách nhiệm phát sinh từ việc sử dụng không đúng quy cách.

Nhân sự bổ nhiệm được đào tạo về cách thức sử dụng các sản phẩm hóa học.

Thay đổi đánh giá trước đó:

Các phần sau đây đã được thay đổi:

01 / 03 / 05 / 08 / 09 / 10 / 11 / 12.